

Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THUỶ LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ : Đường Lê Trọng Tấn - Dương Nội - Hà Nội

Tel : 04.33822611

Fax : 04.33533305

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2026

Gồm các biểu :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

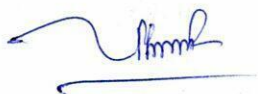
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		42.827.682.038	86.862.465.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.981.765.492	34.785.937.809
1. Tiền	111	V.01	38.981.765.492	34.785.937.809
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.942.849.787	50.690.609.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	173.141.153	50.534.952.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.638.895.000	15.563.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1.064.718.953	1.073.998.627
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(933.905.319)	(933.905.319)
IV. Hàng tồn kho	140		1.619.519.020	1.232.765.261
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.619.519.020	1.232.765.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		283.547.739	153.153.383
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.10	283.547.739	153.153.383
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.755.472.501.026	1.693.210.305.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		1.754.836.692.026	1.693.177.611.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.754.836.692.026	1.693.177.611.909
- Nguyên giá	222		1.818.801.848.883	1.756.723.492.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.965.156.857)	(63.545.881.032)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		635.809.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		635.809.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	270		-	32.693.687
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			32.693.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.798.300.183.064	1.780.072.771.104

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.806.123.550	76.119.984.043
I. Nợ ngắn hạn	310		43.636.069.813	75.994.404.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	14.557.263.037	34.373.971.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.013.828.224	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	47.272.727	18.785.148
4. Phải trả người lao động	315		6.339.943.845	30.696.963.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	29.948.455	15.422.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	4.587.880.588	176.878.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.059.932.937	10.712.382.757
II. Nợ dài hạn	330		170.053.737	125.579.555
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		75.319.637	30.845.455
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		94.734.100	94.734.100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.754.494.059.514	1.703.952.787.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	1.763.781.524.000	1.681.189.102.341
2. Thặng dư vốn	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			22.762.242.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.288.907.206)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(39.231.540.662)	
- TNST chưa phân phối kỳ này	420b		29.942.633.456	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)			1.798.300.183.064	1.780.072.771.104

Phê duyệt, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thu Hà

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- 2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích thủy lợi
- 3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ.
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức.
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.
- 7. Số lượng người lao động tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2026: 871 người
- 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được
- 9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01.2026 kết thúc vào ngày 31.12.2026)
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025-TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
- 2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+ Chi phí bảo quản Hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản Hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị Hàng tồn kho: áp dụng theo Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng Phương pháp khấu hao đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí này vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác. Nợ phải trả người bán không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của Các khoản phải trả người bán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận Vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được hình thành từ việc nhận bàn giao các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo công trình thủy lợi do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên

Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

+ Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác: Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác là ghi nhận các khoản thu nhập không thuộc hoạt động kinh doanh chính, bao gồm: nhượng bán/thanh lý TSCĐ, tiền phạt hợp đồng, được bồi thường, nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi. Thu nhập khác được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

	Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	449.462.218	631.247.450
- Tiền gửi ngân hàng	38.532.303.274	34.154.690.359
Cộng	38.981.765.492	34.785.937.809
2- Các khoản đầu tư tài chính		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý DVTL Hà Nội		50.463.646.947
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	173.141.153	71.305.800
Cộng	173.141.153	50.534.952.747
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng		
4- Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty cổ phần tư vấn ĐT và XD Toàn Năng		15.563.000
- Công ty CP XD và TM Gia Phú	113.065.000	
- Công ty TNHH cơ điện An Cường	23.361.000	
- Công ty cổ phần XD và DVTM Minh Hồng	389.204.000	
- Viện kỹ thuật công trình	372.620.000	
- Công ty TNHH phát triển Bảo Hưng Thịnh	740.645.000	
Cộng	1.638.895.000	15.563.000
5- Phải thu khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	35.091.840	130.630.000
- Phải thu khác	1.029.627.113	943.368.627
Cộng	1.064.718.953	1.073.998.627
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
Cộng		

[illegible]

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Kênh mương cầu, cống...	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Chi tiêu						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.445.047.064	406.135.347.471	376.085.452.206	2.640.412.000	417.234.200	1.756.723.492.941
- Mua trong kỳ					328.320.000	328.320.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.090.178.000	17.930.104.000	19.729.753.942			61.750.035.942
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	995.535.225.064	424.065.451.471	395.815.206.148	2.640.412.000	745.554.200	1.818.801.848.883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.154.550.470	21.323.278.612	35.051.589.950	1.792.657.000	223.805.000	63.545.881.032
- Khấu hao trong kỳ		331.669.925		44.500.000	43.105.900	419.275.825
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối kỳ	5.154.550.470	21.654.948.537	35.051.589.950	1.837.157.000	266.910.900	63.965.156.857
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	966.290.496.594	384.812.068.859	341.033.862.256	847.755.000	193.429.200	1.693.177.611.909
- Tại ngày cuối kỳ	990.380.674.594	402.410.502.934	360.763.616.198	803.255.000	478.643.300	1.754.836.692.026

8. Chi phí chờ phân bổ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

32.693.687

Cộng

-

32.693.687

9. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a - Phải trả người bán ngắn hạn

14.557.263.037

34.373.971.208

- Công ty điện lực Thường Tín

1.437.658.890

3.985.527.438

- Công ty điện lực Thạch Thất

550.957.715

1.444.491.900

- Công ty điện lực Từ Liêm

1.494.312.235

2.058.009.608

- Công ty điện lực Ứng Hòa

2.419.249.575

6.116.338.803

- Công ty CP XD và TM Gia Phú

1.167.080.334

2.336.016.000

- Công ty TNHH cơ điện thủy lợi Hưng Yên

3.155.634.000

2.807.576.000

- Công ty TNHH cơ điện An Cường

2.106.852.000

- Phải trả cho các đối tượng khác

4.332.370.288

13.519.159.459

b- Phải trả người bán dài hạn

Cộng

14.557.263.037

34.373.971.208

[illegible]

13- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>A</i>	<i>I</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Số dư đầu năm trước	1.514.011.365.305	174.832.491.000	1.442.720		1.688.845.299.025
- Tăng vốn trong năm trước	167.177.737.036	16.422.159.000			183.599.896.036
- Lãi trong năm trước				18.981.029.809	18.981.029.809
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		(168.492.408.000)			(168.492.408.000)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(18.981.029.809)	(18.981.029.809)
Số dư đầu năm nay	1.681.189.102.341	22.762.242.000	1.442.720	-	1.703.952.787.061
Đ/c nguồn vốn ĐTXD cơ bản theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	20.776.777.000	(22.762.242.000)			(1.985.465.000)
- Tăng vốn trong quý này	61.815.644.659				61.815.644.659
- Lãi trong quý này					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong quý này					
- Lỗ trong quý này				(9.288.907.206)	(9.288.907.206)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.763.781.524.000	-	1.442.720	(9.288.907.206)	1.754.494.059.514

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Vốn góp của nhà nước	1.763.781.524.000	1.681.189.102.341
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.763.781.524.000	1.681.189.102.341

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
+ Vốn góp tăng trong năm	82.592.421.659	167.177.737.036
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	1.763.781.524.000	1.681.189.102.341

14- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

Năm nay

Năm trước

15- Quỹ tiền lương của Ban lãnh đạo

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*Đơn vị tính: Đồng*

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.492.248.607	219.373.546
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	81.492.248.607	219.373.546
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.766.664.521	55.808.310.601
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	76.766.664.521	55.808.310.601
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.064.813	3.203.356
Cộng	67.064.813	3.203.356
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay		242.864.261
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		242.864.261
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	574.652.319	
Cộng	574.652.319	
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	29.273.586	23.100
Cộng	29.273.586	23.100

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	14.626.934.838	7.396.625.774
- Tiền lương	3.823.181.600	3.959.089.415
- Hội nghị, tiếp khách	774.899.572	611.256.520
- Công cụ dụng cụ	2.138.919.720	142.598.400
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.889.933.946	2.683.681.439
c) Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.519.350.280	16.218.358.972
- Chi phí nhân công	50.992.502.675	43.742.519.560
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.275.825	215.921.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.258.707.191	657.269.194
- Chi phí khác bằng tiền	9.203.763.388	2.370.867.349
Cộng	91.393.599.359	63.204.936.375

10- Chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 15 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY





Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

Trần Đình Cường